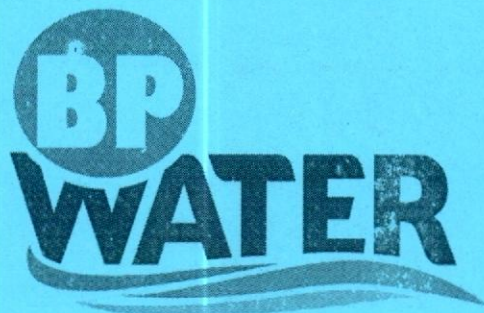


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC  
SỐ 216 NGUYỄN VĂN LINH – KHU PHỐ PHÚ TÂN - PHƯỜNG TÂN PHÚ  
TP. ĐỒNG XOÀI – TỈNH BÌNH PHƯỚC  
SỐ ĐIỆN THOẠI: 0271.3881.948 FAX: 0271.3881.949  
MÃ SỐ THUẾ: 3800228182

-----\*\*\*\*\*-----



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2021

*Tháng 10/2021*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021.

**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	05 - 06
Bảng cân đối tài khoản	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>121.112.146.870</b>	<b>109.059.989.516</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>3.934.007.144</b>	<b>2.667.147.672</b>
1. Tiền	111		3.934.007.144	2.667.147.672
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>72.500.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		72.500.000.000	70.000.000.000
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.894.606.840</b>	<b>3.233.127.156</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	753.082.213	516.867.912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.924.495.264	1.682.172.853
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.515.599.582	1.332.656.610
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(298.570.219)	(298.570.219)
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>7.602.914.727</b>	<b>6.924.444.234</b>
1. Hàng tồn kho	141		7.602.914.727	6.924.444.234
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.180.618.159</b>	<b>26.235.270.454</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	149.589.216	263.651.622
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.020.473.888	25.929.590.722
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		10.555.055	42.028.110
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>302.546.294.860</b>	<b>304.176.573.114</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>289.124.900.319</b>	<b>283.667.358.070</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	287.585.290.641	281.937.683.395
- Nguyên giá	222		535.025.829.265	515.789.767.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(247.440.538.624)	(233.852.084.578)
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.539.609.678	1.729.674.675
- Nguyên giá	228		5.535.720.070	5.535.720.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.996.110.392)	(3.806.045.395)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.031.471.608</b>	<b>12.269.339.536</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.031.471.608	12.269.339.536
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.389.922.933</b>	<b>8.239.875.508</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	9.389.922.933	8.239.875.508
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>423.658.441.730</b>	<b>413.236.562.630</b>



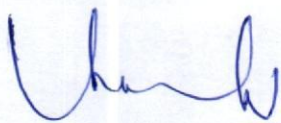
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>278.198.687.826</b>	<b>272.663.132.297</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46.282.165.175</b>	<b>36.036.349.763</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.273.822.247	16.657.033.787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	86.954.595	348.703.701
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.841.451.428	2.017.771.750
4. Phải trả người lao động	314		1.851.658.026	2.629.304.243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	9.023.862.458	3.046.494.313
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	41.818.184	104.545.462
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.213.732.391	965.913.790
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	16.940.485.539	10.252.702.410
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.380.307	13.880.307
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>231.916.522.651</b>	<b>236.626.782.534</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		797.928.341	622.928.341
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		231.118.594.310	236.003.854.193
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>145.459.753.904</b>	<b>140.573.430.333</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	21	<b>145.459.753.904</b>	<b>140.573.430.333</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.038.580.000	132.038.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.038.580.000	132.038.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.421.173.904	8.534.850.333
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	2.797.584
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.421.173.904	8.532.052.749
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>423.658.441.730</b>	<b>413.236.562.630</b>

Người lập biểu



Đỗ Tiến Thành

Kế toán trưởng



Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Lâm

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	23.464.450.410	21.967.014.980	74.859.015.496	63.150.122.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	6.304.542	3.706.766	50.630.938	33.048.929
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.458.145.868	21.963.308.214	74.808.384.558	63.117.073.144
4. Giá vốn hàng bán	11	24	12.054.520.015	11.482.647.484	36.737.522.145	33.859.324.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.403.625.853	10.480.660.730	38.070.862.413	29.257.748.158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.398.276.348	1.517.744.883	3.901.738.281	4.531.731.369
7. Chi phí tài chính	22	26	4.302.460.770	4.263.311.508	12.577.244.023	12.939.961.377
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.302.460.770	4.263.311.508	12.577.244.023	12.939.961.377
8. Chi phí bán hàng	25	27	2.163.617.679	1.748.909.795	5.687.388.580	5.241.731.098
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.838.128.418	2.772.379.115	8.735.843.506	7.895.930.372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.497.695.334	3.213.805.195	14.972.124.585	7.711.856.680
11. Thu nhập khác	31	28	208.091.249	190.862.525	973.798.810	550.452.341
12. Chi phí khác	32	29	151.114.431	52.275.000	242.354.918	174.467.078
13. Lợi nhuận khác	40		56.976.818	138.587.525	731.443.892	375.985.263
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.554.672.152	3.352.392.720	15.703.568.477	8.087.841.943
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	509.821.643	648.221.282	2.282.394.573	1.614.949.542
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.044.850.509	2.704.171.438	13.421.173.904	6.472.892.401
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	231	205	1.016	490

Người lập biểu



Đỗ Tiến Thành

Kế toán trưởng



Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Lâm



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮ NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	15.703.568.477	8,098,611,943
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.904.507.234	15,772,435,611
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.166.399.178)	(4,493,379,704)
Chi phí lãi vay	06	12.577.244.023	12,939,961,377
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>	<b>39.018.920.556</b>	<b>32,317,629,227</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.483.277.947)	13,696,027,688
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(678.470.493)	942,279,745
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(8.354.700.113)	(8,746,776,647)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.035.985.019)	(871,564,051)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.438.080.522)	(8,820,267,512)
Thuế TNDN đã nộp	15	(1.459.880.115)	(302,195,430)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,987,216,192
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.500.000)	(420,443,232)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>16.563.026.347</b>	<b>30,781,905,980</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.545.055.139)	(12,031,364,506)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	281.818.182	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.000.000.000)	(56,800,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.500.000.000	20,500,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.707.744	1,303,687,256
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(9.743.529.213)</b>	<b>(47,027,677,250)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	15.103.470.090	4,042,229,686
Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.300.946.844)	(25,375,077,118)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.355.160.908)	(488,542,746)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.552.637.662)</b>	<b>(21,821,390,178)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1.266.859.472</b>	<b>(38,067,161,448)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.667.147.672	63,520,112,125
Á/h thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>3.934.007.144</u>	<u>25,452,950,677</u>

Người lập biểu



Đỗ Tiến Thành

Kế toán trưởng



Trương Thị Tô Nga

Bình Phước, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Lâm





## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý III năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lấy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	252.354.418		1.600.151.903	1.566.479.583	8.047.411.595	7.770.803.566	286.026.738	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.463.510.727		44.266.303.374	42.081.833.695	133.277.868.153	132.287.616.710	3.647.980.406	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	77.000.000.000		3.000.000.000	7.500.000.000	16.600.000.000	14.100.000.000	72.500.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	550.698.753		31.573.193.351	31.457.764.486	100.440.828.856	99.942.865.449	666.127.618	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	25.867.507.444		1.337.752.920	1.184.786.476	3.992.194.938	3.901.311.772	26.020.473.888	
138	Phải thu khác	2.829.339.700		1.547.318.622	142.593.774	5.455.193.125	1.525.185.187	4.234.064.548	
141	Tạm ứng	2.193.911.066		471.033.500	49.150.000	1.877.103.500	289.908.934	2.615.794.566	
152	Nguyên liệu, vật liệu	7.989.217.374		4.826.659.649	5.278.187.799	14.208.755.810	13.476.735.317	7.537.689.224	
153	Công cụ, dụng cụ	70.965.503		481.381.818	487.121.818	678.024.644	731.574.644	65.225.503	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.261.585		12.996.138.726	13.022.400.311	39.824.248.017	39.824.248.017		
211	Tài sản cố định hữu hình	524.385.945.355		11.359.097.933	719.214.023	24.931.283.164	5.695.221.872	535.025.829.265	
213	Tài sản cố định vô hình	5.535.720.070						5.535.720.070	
214	Hao mòn tài sản cố định		246.152.069.326		5.289.591.885		14.926.676.714		251.436.649.016
229	Dự phòng tổn thất tài sản		298.570.219						298.570.219
241	Xây dựng cơ bản dở dang	7.382.635.453		6.925.714.342	10.276.878.187	11.698.042.045	19.935.909.973	4.031.471.608	
242	Chi phí trả trước	8.896.747.336		2.218.988.790	1.576.223.977	5.105.738.874	4.069.753.855	9.539.512.149	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	610.456.045		55.284.423		665.740.468			
331	Phải trả cho người bán		7.061.481.540	9.701.046.109	13.988.891.552	35.712.291.147	31.973.498.296		11.349.326.983
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.493.347.355	3.409.689.545	3.747.238.563	11.856.859.868	12.712.012.601		2.830.896.373
334	Phải trả người lao động		2.232.038.123	3.860.404.613	3.480.024.516	11.661.933.143	10.884.286.926		1.851.658.026
335	Chi phí phải trả		4.926.764.742	2.408.049.221	6.505.146.937	13.972.701.116	19.950.069.261		9.023.862.458
338	Phải trả, phải nộp khác		8.884.813.729	8.214.082.936	584.819.782	10.880.242.881	11.178.593.104		1.255.550.575
341	Vay và nợ thuê tài chính		249.791.973.752	7.716.326.261	5.983.432.358	14.239.774.999	16.042.298.245		248.059.079.849

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**  
Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	787.928.341	8.000.000	18.000.000	40.000.000	215.000.000	797.928.341
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.380.307	3.000.000		5.500.000		8.380.307
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132.038.580.000					132.038.580.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.376.323.395					13.421.173.904
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.614.290.465	23.614.290.465	75.395.935.261	75.395.935.261	
515	Doanh thu hoạt động tài chính		1.398.276.348	1.398.276.348	3.901.754.993	3.901.754.993	
521	Các khoản giảm trừ doanh thu		7.730.411	7.730.411	52.056.807	52.056.807	
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp		3.658.612.321	3.658.612.321	12.131.828.198	12.131.828.198	
622	Chi phí nhân công trực tiếp		460.934.578	460.934.578	1.815.243.874	1.815.243.874	
627	Chi phí sản xuất chung		8.898.811.888	8.898.811.888	25.919.290.723	25.919.290.723	
632	Giá vốn hàng bán		12.054.520.015	12.054.520.015	36.737.522.145	36.737.522.145	
635	Chi phí tài chính		4.302.460.770	4.302.460.770	12.577.244.023	12.577.244.023	
641	Chi phí bán hàng		2.163.662.679	2.163.662.679	5.689.461.380	5.689.461.380	
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.923.386.763	2.923.386.763	8.946.505.077	8.946.505.077	
711	Thu nhập khác		208.091.249	208.091.249	973.798.810	973.798.810	
811	Chi phí khác		151.114.431	151.114.431	242.354.918	242.354.918	
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		509.821.643	509.821.643	2.282.394.573	2.282.394.573	
911	Xác định kết quả kinh doanh		26.144.349.304	26.144.349.304	83.044.022.675	83.044.022.675	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>665.055.270.829</b>	<b>665.055.270.829</b>	<b>244.480.693.096</b>	<b>744.564.157.804</b>	<b>744.564.157.804</b>	<b>672.371.656.051</b>

Người lập biểu

*(Signature)*  
Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng

*(Signature)*  
Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Lâm



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty chính thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 thay đổi lần thứ 7 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2017, thay đổi lần 12 ngày 17/10/2019, với số vốn điều lệ là 132.038.580.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh dịch vụ nước sạch và xây lắp tổng hợp.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng;
- Bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trừ phần chênh lệch tỷ giá của dự án Thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài sẽ được xử lý khi quyết toán dự án.

### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Phần mềm kế toán	04 năm
Các tài sản khác	03 - 10 năm

## **2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.11. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.14. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền cho thuê nhà.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.19. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.22. Chi phí tài chính**

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Căn cứ Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/06/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Khoản 3 Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, theo đó Công ty cổ phần cấp thoát nước Bình Phước thuộc trường hợp doanh nghiệp xã hội hóa và được hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Tuy nhiên, căn cứ Khoản 9 Điều 18 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN, hiện nay hoạt động kinh doanh sản xuất nước sạch của Công ty đang bị lỗ và đang được bù trừ với thu nhập chịu thuế của hoạt động khác không được hưởng thuế suất ưu đãi nên thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng tính thuế năm 2020 là 20%.

## **2.24. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.25. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:



- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.26. Thông tin bộ phận**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nước sạch, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	286.026.738	9.418.709
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.647.980.406	2.657.728.963
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>3.647.980.406</i>	<i>2.657.728.963</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>3.934.007.144</u></b>	<b><u>2.667.147.672</u></b>

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

	<b>30/09/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Ngắn hạn</i>				
Các khoản đầu tư khác	72.500.000.000	72.500.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>72.500.000.000</u></b>	<b><u>72.500.000.000</u></b>	<b><u>70.000.000.000</u></b>	<b><u>70.000.000.000</u></b>

**5. Phải thu khách hàng**

	<b>30/09/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch	648.206.748	(239.763.701)	454.837.484	(239.763.701)
Phải thu khác	104.875.465	(58.806.518)	62.030.428	(58.806.518)
<b>Cộng</b>	<b><u>753.082.213</u></b>	<b><u>(298.570.219)</u></b>	<b><u>516.867.912</u></b>	<b><u>(298.570.219)</u></b>

**6. Trả trước cho người bán**

	<b>30/09/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	13.425.000		13.425.000	
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước	2.911.070.264		1.668.747.853	
<b>Cộng</b>	<b><u>2.924.495.264</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.682.172.853</u></b>	<b><u>-</u></b>

**7. Các khoản phải thu khác**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các đối tượng khác (chi tiết &gt;10%)</b>				
Ký quỹ, ký cược	665.740.468			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi hợp tác đầu tư	4.095.290.811		213.260.274	
Tiền tạm ứng cho CBNV	2.615.794.566		1.028.600.000	
Phải thu khác	138.773.737		90.796.336	
<b>Cộng</b>	<b>7.515.599.582</b>	<b>-</b>	<b>1.332.656.610</b>	<b>-</b>

**8. Nợ xấu**

**a) Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
BQL các dự án Ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Phước	58.806.518		58.806.518	
Các khách hàng khác	239.763.701		239.763.701	
<b>Cộng</b>	<b>298.570.219</b>	<b>-</b>	<b>298.570.219</b>	<b>-</b>

**b) Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	235.821.062		235.821.062	
Quá hạn trích 70%	27.848.629		27.848.629	
Quá hạn trích 50%	26.602.383		26.602.383	
Quá hạn trích 30%	8.298.145		8.298.145	
<b>Cộng</b>	<b>298.570.219</b>	<b>-</b>	<b>298.570.219</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

**9. Hàng tồn kho**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.537.689.224		6.805.668.731	
Công cụ, dụng cụ	65.225.503		118.775.503	
<b>Cộng</b>	<b>7.602.914.727</b>	<b>-</b>	<b>6.924.444.234</b>	<b>-</b>

**10. Chi phí trả trước****a) Ngắn hạn**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí bảo hiểm	89.685.641	57.352.502
Chi phí lập báo cáo gia hạn quyền khai thác nước ngầm	42.840.909	171.363.636
Các khoản khác	17.062.666	34.935.484
<b>Cộng</b>	<b>149.589.216</b>	<b>263.651.622</b>

**b) Dài hạn**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.140.307.848	965.091.057
Các khoản khác	8.249.615.085	7.274.784.451
<b>Chi tiết</b>		
- Chi phí lắp đặt đầu nối, thay thế đồng hồ	7.083.977.281	5.712.865.306
- Chi phí sửa chữa	1.165.065.060	1.559.628.220
- Khác	572.744	2.290.925
<b>Cộng</b>	<b>9.389.922.933</b>	<b>8.239.875.508</b>

**11. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại ngày 1/1/2021	114.396.898.455	10.629.401.245	386.646.555.597	3.702.006.301	414.906.375	515.789.767.973
Mua trong kỳ		890.959.560	658.090.909	182.798.400		1.731.848.869
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.634.255.839		8.182.919.799			18.817.175.638
Thanh lý, nhượng bán			(1.143.145.476)			(1.143.145.476)
Giảm khác	(169.817.739)					(169.817.739)
<b>Số dư tại ngày 30/9/2021</b>	<b>124.861.336.555</b>	<b>11.520.360.805</b>	<b>394.344.420.829</b>	<b>3.884.804.701</b>	<b>414.906.375</b>	<b>535.025.829.265</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN**

Số dư tại ngày 1/1/2021	43.823.859.021	6.865.149.933	180.988.141.351	1.760.027.898	414.906.375	233.852.084.578
Khấu hao trong kỳ	4.755.645.634	553.399.499	9.099.606.598	305.790.506		14.714.442.237
Thanh lý, nhượng bán			(1.125.988.191)			(1.125.988.191)
<b>Số dư tại ngày 30/9/2021</b>	<b>48.579.504.655</b>	<b>7.418.549.432</b>	<b>188.961.759.758</b>	<b>2.065.818.404</b>	<b>414.906.375</b>	<b>247.440.538.624</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Số dư tại ngày 1/1/2021	70.573.039.434	3.764.251.312	205.658.414.246	1.941.978.403	-	281.937.683.395
Số dư tại ngày 30/9/2021	76.281.831.900	4.101.811.373	205.382.661.071	1.818.986.297	-	287.585.290.641

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

214.753.349.706
92.141.558.679

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

**12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

	<b>Chương trình phần mềm</b>	<b>TSCĐ khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 1/1/2021	2.409.721.644	3.125.998.426	5.535.720.070
Số dư tại ngày 30/9/2021	<u>2.409.721.644</u>	<u>3.125.998.426</u>	<u>5.535.720.070</u>
Đã hết KH vẫn còn sử dụng:			3.653.620.070
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại ngày 1/1/2021	680.046.969	3.125.998.426	3.806.045.395
Khấu hao trong năm	190.064.997		190.064.997
Số dư tại ngày 30/9/2021	<u>870.111.966</u>	<u>3.125.998.426</u>	<u>3.996.110.392</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại ngày 1/1/2021	1.729.674.675	-	1.729.674.675
Số dư tại ngày 30/9/2021	<u>1.539.609.678</u>	<u>-</u>	<u>1.539.609.678</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.653.620.070 VND

**13. Chi phí XDCB dở dang**

	01/01/2021	Tăng trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ	Giảm khác	30/09/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>12.269.339.536</b>	<b>10.579.307.710</b>	<b>18.817.175.638</b>	-	<b>4.031.471.608</b>
Hệ thống cấp nước KCN Đồng Xoài III giai đoạn 2		1.282.439.244	1.282.439.244		-
Tuyến ống truyền tải nước sạch hướng từ đồi 230 đến cầu Thác Mẹ (PL)	3.698.190.337	530.335.787	4.228.526.124		-
Cum xử lý 5.000 - 7.000 M3/ngày đêm-Nhà máy cấp nước Đồng Xoài	6.090.642.475	1.240.235.276	7.330.877.751		-
Bể Chứa nước sạch 800 M3/ ngày đêm - Nhà máy CN Phước Long	2.480.506.724	822.871.364	3.303.378.088		-
Đường ống cấp nước tổ 5,7 khu phố Tân Trà-Tân Bình		513.988.112	513.988.112		-
Đường ống cấp nước tổ 3,4 khu phố 4-P Tân Đồng		417.638.891	417.638.891		-
Đường ống cấp nước áp Cầu II, xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú		452.874.740	452.874.740		-
Tuyến ống cấp nước Phước Tín		2.291.190.165			2.291.190.165
Đường dây 22KVA và TBA III-160KVA tại trạm tăng áp 355 P. Tân Bình, Đồng Xoài		403.818.182			403.818.182
Thay thế ống PVC D160 Long Điền		493.397.918			493.397.918
Thay thế ống PVC D200 Phước Long		843.065.343			843.065.343
Công trình xây dựng cơ bản khác		1.287.452.688	1.287.452.688		-
<b>Cộng</b>	<b>12.269.339.536</b>	<b>10.579.307.710</b>	<b>18.817.175.638</b>	-	<b>4.031.471.608</b>

**14. Phải trả người bán (ngắn hạn)**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	10.678.697.567	10.678.697.567	6.504.109.136	6.504.109.136
- Xây dựng cơ bản	3.595.124.680	3.595.124.680	10.152.924.651	10.152.924.651
<b>Cộng</b>	<b>14.273.822.247</b>	<b>14.273.822.247</b>	<b>16.657.033.787</b>	<b>16.657.033.787</b>

**15. Người mua trả tiền trước (ngắn hạn)**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuyết minh các số dư &gt;10%</b>				
- BQL các DA Đầu tư Xây Dựng TP Đồng Xoài	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
- Phạm Tuấn Dũng	2.727.000	-	310.000.000	310.000.000
- BQLDA XD TX Bình Long	64.227.595	2.727.000	18.703.701	18.703.701
Các nhà cung cấp khác	86.954.595	64.227.595	348.703.701	348.703.701
<b>Cộng</b>	<b>86.954.595</b>	<b>86.954.595</b>	<b>348.703.701</b>	<b>348.703.701</b>



**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm VNĐ	Số phải nộp đầu năm VNĐ	Số phải nộp trong năm VNĐ	Số đã thực nộp trong năm VNĐ	Số phải thu cuối năm VNĐ	Số phải nộp cuối năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	750.538		187.483	-	563.055	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.459.880.115	2.282.394.573	1.459.880.115		2.282.394.573
Thuế thu nhập cá nhân	31.285.572		157.583.663	111.504.078		14.794.013
Thuế tài nguyên		37.894.500	254.511.000	265.483.500		26.922.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.992.000		20.535.329	20.535.329	9.992.000	-
Thuế bảo vệ môi trường						-
Các loại thuế khác			6.000.000	6.000.000		-
Phí, lệ phí và các khoản khác		519.997.135	5.424.082.488	5.426.738.781		517.340.842
<b>Cộng</b>	<b>42.028.110</b>	<b>2.017.771.750</b>	<b>8.145.294.536</b>	<b>7.290.141.803</b>	<b>10.555.055</b>	<b>2.841.451.428</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. Chi phí phải trả (ngắn hạn)**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí lãi vay	6.285.025.477	2.145.861.976
Chi phí nước thô	1.883.690.100	
Chi phí kiểm toán		90.000.000
Chi phí nhân công công trình		729.655.124
Chi phí lương tháng 13	516.583.683	
Chi phí khác	338.563.198	80.977.213
<b>Cộng</b>	<b>9.023.862.458</b>	<b>3.046.494.313</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện (ngắn hạn)**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu nhận trước	41.818.184	104.545.462
<b>Cộng</b>	<b>41.818.184</b>	<b>104.545.462</b>

**19. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

**a) Ngắn hạn**

	<b>30/09/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Kinh phí công đoàn		-	397.096	397.096
Cổ tức phải trả	1.179.689.425	1.179.689.425		-
Phải trả khác	34.042.966	34.042.966	965.516.694	965.516.694
<i>Chi tiết phải trả khác:</i>				
- Giá trị quyết toán trụ sở DA Thoát nước - UBND Tỉnh Bình Phước		-	651.873.880	651.873.880
- Chi phí phải trả của DA thoát nước		-	113.258.900	113.258.900
- Phải trả, phải nộp khác	34.042.966	34.042.966	200.383.914	200.383.914
<b>Cộng</b>	<b>1.213.732.391</b>	<b>1.213.732.391</b>	<b>965.913.790</b>	<b>965.913.790</b>

**b) Dài hạn**

	<b>30/09/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	797.928.341	797.928.341	622.928.341	622.928.341
<b>Cộng</b>	<b>797.928.341</b>	<b>797.928.341</b>	<b>622.928.341</b>	<b>622.928.341</b>

**20. Vay và nợ thuế tài chính**

**a) Vay ngắn hạn**

	30/09/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>1&gt; Vay ngắn hạn các bên liên quan</b>	-	-	-	-	-	-
<b>2&gt; Vay ngắn hạn các tổ chức khác</b>	<b>6.574.046.806</b>	<b>6.574.046.806</b>	<b>13.815.979.990</b>	<b>7.241.933.184</b>	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bình Phước	6.574.046.806	6.574.046.806	13.815.979.990	7.241.933.184	-	-
<b>3&gt; Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>10.366.438.733</b>	<b>10.366.438.733</b>	<b>6.172.749.983</b>	<b>6.059.013.660</b>	<b>10.252.702.410</b>	<b>10.252.702.410</b>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước	1.566.598.798	1.566.598.798	783.293.798	783.305.000	1.566.610.000	1.566.610.000
- Bộ Tài chính	6.750.000.000	6.750.000.000	3.375.000.000	3.375.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước	841.810.568	841.810.568	841.810.568	841.810.568	841.810.568	841.810.568
- Công ty cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	1.094.281.842	1.094.281.842	1.058.898.092	1.058.898.092	1.094.281.842	1.094.281.842
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bình Phước	113.747.525	113.747.525	113.747.525	-	-	-
<b>4&gt; Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.940.485.539</b>	<b>16.940.485.539</b>	<b>19.988.729.973</b>	<b>13.300.946.844</b>	<b>10.252.702.410</b>	<b>10.252.702.410</b>

**b) Vay dài hạn**

	30/09/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>1&gt; Vay dài hạn</b>	<b>231.118.594.310</b>	<b>231.118.594.310</b>	<b>1.287.490.100</b>	<b>6.172.749.983</b>	<b>236.003.854.193</b>	<b>236.003.854.193</b>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước	-	-		783.293.798	783.293.798	783.293.798
- Bộ Tài chính	226.196.840.795	226.196.840.795		3.375.000.000	229.571.840.795	229.571.840.795
- Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước	2.512.017.194	2.512.017.194	832.500.000	841.810.568	2.521.327.762	2.521.327.762
- Công ty cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	2.068.493.746	2.068.493.746		1.058.898.092	3.127.391.838	3.127.391.838
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bình Phước	341.242.575	341.242.575	454.990.100	113.747.525	-	-
<b>2&gt; Nợ thuế tài chính</b>	-	-	-	-	-	-
<b>3&gt; Trái phiếu</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>231.118.594.310</b>	<b>231.118.594.310</b>	<b>1.287.490.100</b>	<b>6.172.749.983</b>	<b>236.003.854.193</b>	<b>236.003.854.193</b>



**21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	132.038.580.000	132.038.580.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	132.038.580.000	132.038.580.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>		-

**21d. Cổ phiếu**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>13.203.858</b>	<b>13.203.858</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>13.203.858</b>	<b>13.203.858</b>
Cổ phiếu phổ thông	13.203.858	13.203.858
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>13.203.858</b>	<b>13.203.858</b>
Cổ phiếu phổ thông	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>



**22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III Năm 2021 <i>VND</i>	Quý III Năm 2020 <i>VND</i>
Doanh thu nước sạch	22.728.994.473	20.794.024.575
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	561.146.634	996.885.752
Doanh thu bán lẻ vật tư	2.491.125	4.286.475
Doanh thu dịch vụ khác	171.818.178	171.818.178
<b>Cộng</b>	<b>23.464.450.410</b>	<b>21.967.014.980</b>

**23. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý III Năm 2021 <i>VND</i>	Quý III Năm 2020 <i>VND</i>
Hàng bán bị trả lại	6.304.542	3.706.766
<b>Cộng</b>	<b>6.304.542</b>	<b>3.706.766</b>

**24. Giá vốn hàng bán**

	Quý III Năm 2021 <i>VND</i>	Quý III Năm 2020 <i>VND</i>
Giá vốn nước sạch	11.518.955.680	10.567.523.735
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	471.273.287	849.438.164
Giá vốn bán lẻ vật tư	2.108.059	3.492.109
Giá vốn dịch vụ khác	62.182.989	62.193.476
<b>Cộng</b>	<b>12.054.520.015</b>	<b>11.482.647.484</b>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý III Năm 2021 <i>VND</i>	Quý III Năm 2020 <i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.398.276.348	1.517.744.883
<b>Cộng</b>	<b>1.398.276.348</b>	<b>1.517.744.883</b>

**26. Chi phí tài chính**

	Quý III Năm 2021 <i>VND</i>	Quý III Năm 2020 <i>VND</i>
Lãi tiền vay	4.302.460.770	4.263.311.508
<b>Cộng</b>	<b>4.302.460.770</b>	<b>4.263.311.508</b>

**27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a) Các khoản chi phí bán hàng**

	Quý III Năm 2021 <i>VND</i>	Quý III Năm 2020 <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	699.003.704	704.814.430
Chi phí vật liệu, bao bì	900.212.831	775.380.530
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.867.034	14.615.803
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí bảo hành	432.795.337	212.861.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.738.773	41.237.708
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.163.617.679</b>	<b>1.748.909.795</b>

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý III Năm 2021 <i>VND</i>	Quý III Năm 2020 <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	1.986.074.647	1.792.491.224
Chi phí vật liệu quản lý	74.908.983	75.463.459
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.492.584	80.192.586
Chi phí khấu hao TSCĐ	147.882.585	125.203.772
Thuế, phí và lệ phí	2.235.012	14.380.039
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.223.307	82.803.310
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Chi phí bằng tiền khác	497.311.300	601.844.725
<b>Cộng</b>	<b>2.838.128.418</b>	<b>2.772.379.115</b>

**28. Thu nhập khác**

	Quý III Năm 2021 <i>VND</i>	Quý III Năm 2020 <i>VND</i>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Phí BVMT được giữ lại	187.970.926	165.494.310
Phí đóng mở đồng hồ	20.113.656	25.368.215
Các khoản khác	6.667	-
<b>Cộng</b>	<b>208.091.249</b>	<b>190.862.525</b>



**29. Chi phí khác**

	Quý III Năm 2021 <i>VND</i>	Quý III Năm 2020 <i>VND</i>
Chi phí lương thành viên HĐQT và BKS không chuyên trách	27.000.000	42.000.000
Các khoản khác	124.114.431	10.275.000
<b>Cộng</b>	<b>151.114.431</b>	<b>52.275.000</b>

**30. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý III Năm 2021 <i>VND</i>	Quý III Năm 2020 <i>VND</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.554.672.152</b>	<b>3.352.392.720</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>151.114.431</b>	<b>51.045.000</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	151.114.431	51.045.000
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>		
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>3.705.786.583</b>	<b>3.403.437.720</b>
Trong đó,		
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%</i>	<i>2.313.356.741</i>	<i>324.662.622</i>
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%</i>	<i>1.392.429.842</i>	<i>3.078.775.098</i>
<b>Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN</b>	<b>509.821.643</b>	<b>648.221.282</b>
<i>Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 10%</i>	<i>231.335.674</i>	<i>32.466.262</i>
<i>Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 20%</i>	<i>278.485.968</i>	<i>615.755.020</i>
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành</b>	<b>509.821.643</b>	<b>648.221.282</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>509.821.643</b>	<b>648.221.282</b>

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS-Earning Per Share)**

	Quý III Năm 2021 <i>VND</i>	Quý III Năm 2020 <i>VND</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.044.850.509	2.704.171.438
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.044.850.509	2.704.171.438
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.203.858	13.203.858
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>231</b>	<b>205</b>

**32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý III Năm 2021 VND	Quý III Năm 2020 VND
Chi phí nhân công	3.817.463.790	3.565.384.494
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.430.652.890	4.121.517.650
Chi phí công cụ dụng cụ	219.528.660	284.364.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.284.579.690	5.187.292.924
Thuế, phí, lệ phí	139.440.167	152.162.299
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.299.594.281	2.001.763.246
Chi phí bằng tiền	865.006.634	691.450.969
<b>Cộng</b>	<b>17.056.266.112</b>	<b>16.003.936.394</b>

Bình Phước, ngày 10 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



**Đỗ Tiến Thành**

Kế toán trưởng



**Trương Thị Tố Nga**



Tổng Giám đốc



**Huỳnh Văn Lâm**

